

QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND THÀNH PHỐ

V/v giao chỉ tiêu kế hoạch nghĩa vụ
lao động công ích năm 1996.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 21/6/1994 ;

- Căn cứ Pháp lệnh nghĩa vụ lao động công ích số 09/HĐNN ngày 22/11/1988 của Hội đồng Nhà nước và Nghị định số 56/HĐBT ngày 30/5/1989 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh nghĩa vụ lao động công ích ;

- Căn cứ Hướng dẫn số 989/UB-TH ngày 5/3/1990 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc thực hiện nghĩa vụ lao động công ích ở thành phố Hồ Chí Minh ;

- Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động Thương binh và Xã hội ;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1.- Nay giao chỉ tiêu kế hoạch huy động và phân phối sử dụng quỹ nghĩa vụ lao động công ích hàng năm của thành phố năm 1996 (theo 2 biểu đính kèm).

Điều 2.- Ấn định mức đóng tiền thay công trực tiếp năm 1996 cho người có nghĩa vụ tham gia lao động công ích cư trú tại thành phố theo 2 khu vực là :

- Khu vực nội thành : 3.000 đồng/ngày công (ba ngàn đồng).

- Khu vực ngoại thành : 2.000 đồng/ngày công (hai ngàn đồng).

Điều 3.- Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các Sở ban ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận huyện chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.-

T/M ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

K/T Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Lê Thị Vân

KẾ HOẠCH
SỬ DỤNG CÔNG ĐÀU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(Phần thuộc thành phố quản lý)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 25/QĐ-UB-NCVX
ngày 04/01/1996 của UBND thành phố)

Đơn vị tính : ngày công.

ĐƠN VỊ	Chỉ tiêu huy động	Phân phối sử dụng ngày công			
		Trích quản lý phí 5%		Phân đầu tư xây dựng công trình	
		Tổng số	Riêng 0,3% của TP	Thành phố quản lý	Quận Huyện quản lý
Toàn thành phố	3.480.000	174.000	10.440	874.945	2.431.055
<i>Nội thành</i>	<i>2.660.000</i>	<i>133.000</i>	<i>9.780</i>	<i>758.100</i>	<i>1.768.900</i>
1. Quận 1	215.000	10.750	645	61.275	142.975
2. Quận 3	190.000	9.500	570	54.150	126.350
3. Quận 4	160.000	8.000	480	45.600	106.400
4. Quận 5	240.000	12.000	720	68.400	159.600
5. Quận 6	185.000	9.250	555	52.725	123.025
6. Quận 8	190.000	9.500	570	54.150	126.350
7. Quận 10	300.000	15.000	900	85.500	199.500
8. Quận 11	260.000	13.000	780	74.100	172.900
9. Q. Gò Vấp	150.000	7.500	450	42.750	99.750
10. Q. Tân Bình	350.000	17.500	1.050	99.750	231.750
11. Q. Bình Thạnh	240.000	12.000	720	68.400	159.600
12. Q. Phú Nhuận	180.000	9.000	540	51.300	119.700
<i>Ngoại thành</i>	<i>820.000</i>	<i>41.000</i>	<i>2.460</i>	<i>116.845</i>	<i>662.155</i>
13. H. Củ Chi	175.000	8.750	525	24.937	141.313
14. H. Hóc Môn	175.000	8.750	525	24.937	141.313
15. H. Thủ Đức	210.000	10.500	630	29.925	169.575
16. H. Bình Chánh	125.000	6.250	375	17.811	100.939
17. H. Nhà Bè	90.000	4.500	270	12.825	72.675
18. H. Cần Giờ	45.000	2.250	135	6.410	36.340

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

KẾ HOẠCH
SỬ DỤNG CÔNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(Phần thuộc thành phố quản lý)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 25/QĐ-UB-NCVX
ngày 04/01/1996 của UBND thành phố)

	Mức phân bổ tính theo ngày công
1. Để lại toàn bộ phần 15% cho thành phố quản lý cho 6 huyện ngoại thành để làm công trình thủy lợi nội đồng và đường giao thông.	166.845
2. Để lại cho các quận nội thành 70% trong phần 30% quỹ công thành phố quản lý của mỗi quận để xây dựng cho các công trình phúc lợi công cộng tại quận- phường	530.670
3. Hỗ trợ các chương trình giải quyết việc làm cho diện chính sách có công, lao động nghèo, sinh viên, học sinh hoàn cảnh khó khăn (ủy nhiệm cho Giám đốc Sở Lao động - TBXH thực hiện và quyết toán).	150.000
4. Dự trữ (dành một phần bổ sung chi phí quản lý và khen thưởng theo qui định thành phố cho phép).	27.430

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ